

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2011.

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ như sau¹:

¹ Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về đối tượng, điều kiện, trình tự thủ tục khai thác, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên, rừng trồng và các loài thực vật trùng tên với các loài gỗ, lâm sản ngoài gỗ nêu trên trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Chủ rừng là các công ty lâm nghiệp, lâm trường, ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các doanh nghiệp, hợp tác xã có đăng ký kinh doanh ngành nghề lâm nghiệp (gọi tắt chủ rừng là tổ chức);

b) Chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các chủ rừng không thuộc đối tượng tại điểm a khoản 2 Điều này (gọi tắt chủ rừng là hộ gia đình);

c) Các cơ quan nhà nước; các cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ rừng có liên quan đến hoạt động khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chặt bài thái: là chặt những cây cong queo, sâu bệnh, cây phẩm chất xấu, cây không phù hợp với mục đích kinh doanh rừng.

2. Phát luống rừng: là việc phát dây leo, cây bụi trước khai thác.

3. Vệ sinh rừng: là việc băm dập cành, ngọn, xử lý cây chống chày, cây đổ gãy trong quá trình khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu gỗ.

4. Địa danh khai thác: là tên lô, khoảnh, tiểu khu rừng.

5. Lóng gỗ: là một phần được cắt ra từ cây gỗ theo hai mặt cắt ngang.

6. Gỗ khô mục, lóc lõi: là cây gỗ bị chết đã khô, mục hoặc còn lại phần lõi của cây gỗ.

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên như sau: ”

7. Khai thác chính: là việc chặt hạ gỗ nhằm lợi dụng lượng tăng trưởng của rừng để đạt mục đích kinh tế là chính, nhưng phải đảm bảo phát triển, sử dụng rừng bền vững đã xác định trong phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án khai thác.

8. Gỗ lớn: là những lóng, khúc gỗ có đường kính bình quân từ 25 cen ty mét (viết tắt là cm) và chiều dài từ một mét (viết tắt là m) trở lên.

9. Gỗ nhỏ: là những lóng, khúc gỗ có kích thước không thuộc quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này.

10. Bãi gom: là nơi tập trung gỗ trong khu khai thác.

11. Luân kỳ khai thác: là khoảng thời gian giữa 2 lần khai thác chính kế tiếp nhau đối với khai thác chọn, mà trữ lượng rừng tại thời điểm khai thác lần sau tối thiểu bằng trữ lượng rừng khi đưa vào khai thác ở lần trước liền kề.

12. Rừng trồng tập trung: là những khu rừng trồng, nếu trồng tách biệt với các khu rừng khác thì phải có diện tích tập trung từ 0,5 ha trở lên và có dải cây rừng chiều rộng tối thiểu 20 m với từ 3 hàng cây trở lên.

13. Lâm sản ngoài gỗ trong Thông tư này chỉ giới hạn là các loại thực vật rừng.

14. Đơn vị tư vấn: là các tổ chức được pháp luật cho phép thực hiện việc thiết kế khai thác rừng.

15. Khai thác hạn chế: là khai thác một loài cây không được vượt quá hai mươi phần trăm (sau đây viết tắt là 20%) trữ lượng hoặc 30% số cá thể của loài cây đó trong khu khai thác.

16. Cường độ khai thác: được tính theo tỷ lệ phần trăm (viết tắt là %) giữa trữ lượng của những cây gỗ chặt trong lô so với tổng trữ lượng rừng của lô đó tại thời điểm thiết kế.

17. Chủ rừng: là các tổ chức, hộ gia đình được Nhà nước giao, cho thuê rừng, đất trồng rừng để sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

18. Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm: là hình thức khai thác có thể thực hiện một năm một lần hoặc nhiều năm một lần theo các quy định tại Thông tư này.

19. Thuyết minh thiết kế khai thác: là bản mô tả về tình hình cơ bản của khu khai thác, biện pháp kỹ thuật thực hiện; khối lượng, chủng loại sản phẩm khai thác, tận thu và hệ thống bảng biểu chi tiết về các chỉ tiêu kỹ thuật khai thác rừng (theo phụ lục 1 đính kèm).

20. Bảng dự kiến sản phẩm khai thác: là bản mô tả một số thông tin về địa danh, diện tích, khối lượng, chủng loại gỗ, lâm sản khai thác, tận thu; thời gian hoàn thành (theo phụ lục 2 đính kèm).

21. Bản đăng ký khai thác: là văn bản hành chính thông thường để gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai thác gỗ và lâm sản (theo phụ lục 3 đính kèm)

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ

1. Thực hiện đúng địa danh, diện tích, chủng loại lâm sản do cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc đã đăng ký.

2. Phải có biện pháp đảm bảo tái sinh rừng, hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường và khả năng phòng hộ của rừng.

3. Khi khai thác các loại thực vật nguy cấp, quý hiếm nhóm Ia, IIa phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (sau đây gọi tắt là Nghị định số 32/NĐ-CP).

Đối với thực vật rừng nhóm IIa ngoài các khu rừng đặc dụng chỉ được khai thác hạn chế và cũng phải thực hiện các thủ tục quy định ở Thông tư này.

4. Việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ chỉ thực hiện trên diện tích đã được cấp có thẩm quyền cho thuê, giao, tạm giao để quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cho phép.

5. Khối lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ sau khai thác, tận thu chủ rừng hoặc đơn vị khai thác được nghiệm thu theo thực tế, trừ trường hợp đã có quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Đối tượng rừng và lâm sản được khai thác, tận thu

1. Rừng gỗ và rừng hỗn giao gỗ với tre nứa là rừng tự nhiên.

Nếu áp dụng phương thức khai thác phục vụ cho nhu cầu hàng năm thì đối tượng được xác định theo phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp áp dụng phương thức khai thác chính thì phải là rừng chưa qua khai thác hoặc đã qua khai thác nhưng được phục hồi tối thiểu một luân kỳ khai thác và phải đảm bảo các tiêu chí sau:

a) Trữ lượng gỗ tối thiểu phải đạt:

Rừng lá rộng thường xanh 150 mét khối trên một héc ta (sau đây viết tắt là m³/ha).

Rừng gỗ lá rộng nửa rụng lá 130 m³/ha.

Rừng khộp 110 m³/ha.

Rừng lá kim 130m³/ha.

Rừng hỗn giao gỗ với tre nứa 80 m³/ha.

b) Trữ lượng của các cây đạt cấp kính khai thác trong lô phải lớn hơn 30% tổng trữ lượng rừng của lô đó.

c)² Đường kính cây gỗ được khai thác chính (trừ trường hợp cây có thể phải chặt khi chặt cây gỗ bên cạnh trong khai thác) phải đạt đường kính tối thiểu tùy

² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2011.

theo từng loại cây theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong khi chưa có quy định về đường kính khai thác tối thiểu theo từng loài cây thì áp dụng chung như sau:

Đường kính cây gỗ khai thác đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3 mét (sau đây viết tắt là $D_{1.3m}$) tối thiểu phải đạt: nhóm I và II: 45 cm, nhóm III đến nhóm VI: 40 cm, nhóm VII và VIII: 35 cm. Riêng đối với cây gỗ họ dầu trong rừng rụng lá (rừng khộp) và cây gỗ cẩm xe (nhóm II) là 35 cm.

2. Rừng trồng.

a) Đối với rừng trồng sản xuất: Được xác định tùy theo loài cây, phù hợp mục đích kinh doanh rừng, do chủ rừng tự quyết định.

b) Đối với rừng trồng phòng hộ: Rừng đạt tiêu chuẩn phòng hộ theo quy định tại Điều 28 Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt Quyết định 186/2006/QĐ-TTg).

3. Rừng tre nứa thuần loại và hỗn giao với gỗ là rừng tự nhiên: phải là rừng thành thực công nghệ hoặc đạt độ tàn che từ 0,7 trở lên.

4. Đối tượng khai thác tận dụng:

a) Cây gỗ bao gồm cả gốc, rễ và lâm sản ngoài gỗ trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác;

b) Cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên diện tích thực hiện các biện pháp lâm sinh (cải tạo, nuôi dưỡng, tía thưa, làm giàu rừng, chuyển hóa rừng giống, khai hoang trồng rừng) trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt);

c) Cây gỗ, bao gồm cả gốc, rễ và lâm sản ngoài gỗ khi khai thác phục vụ yêu cầu nghiên cứu khoa học, đào tạo nghề lâm nghiệp;

d) Cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ bị chết đứng, chết khô, chết cháy trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt);

e) Cây gỗ và lâm sản trên nền các tuyến đường vận xuất, vận chuyển gỗ, làm kho bãi được phê duyệt trong hồ sơ thiết kế khai thác chính hàng năm.

5.³ Đối tượng tận thu:

Là những cây khô mục, lóc lõi, gỗ cháy; cành, ngọn, gốc, rễ gỗ; các lóng, khúc cây, bìa bấp gỗ và các loại lâm sản ngoài gỗ còn nằm trong và ngoài rừng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng).

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2011.

6. Việc khai thác, tận thu các loài thực vật trùng tên với các loài gỗ, lâm sản ngoài gỗ và những khúc, lóng, gốc, rễ, cành nhánh gỗ với mọi kích thước nằm ngoài khu vực quy hoạch cho lâm nghiệp các tổ chức, cá nhân tự quyết định (trừ trường hợp chính quyền địa phương hoặc cộng đồng dân cư thôn có quy định khác). Sau khi khai thác, tận thu xong, báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sở tại (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) biết về địa điểm, khối lượng, chủng loại để xác nhận làm căn cứ để lưu thông, tiêu thụ.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHẾ RỪNG** **VÀ PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

Điều 5. Xây dựng phương án điều chế rừng

Chủ rừng là tổ chức có khai thác rừng theo phương thức khai thác chính phải xây dựng Phương án điều chế rừng hoặc Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây gọi tắt là phương án điều chế rừng).

1. Nội dung xây dựng: Theo hướng dẫn về xây dựng phương án điều chế rừng, phương án quản lý rừng bền vững của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thủ tục trình duyệt: Chủ rừng là tổ chức gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, Phương án điều chế rừng, hệ thống bản đồ kèm theo.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án và trả kết quả cho chủ rừng.

Điều 6. Xây dựng phương án khai thác

1. Chủ rừng là hộ gia đình có khai thác rừng theo phương thức khai thác chính, khai thác gỗ phục vụ cho nhu cầu hàng năm từ rừng tự nhiên phải xây dựng phương án khai thác.

a) Nội dung xây dựng: Theo hướng dẫn về xây dựng phương án khai thác cho hộ gia đình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Thủ tục trình duyệt: Chủ rừng là Hộ gia đình gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện). Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, phương án khai thác, hệ thống bản đồ kèm theo.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

2. Chủ rừng là tổ chức nếu không đủ điều kiện khai thác chính theo phương án điều chế rừng, nhưng có nhu cầu khai thác gỗ không vì mục đích thương mại thì xây dựng phương án khai thác trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Mục 2

KHAİ THÁC, TẬN THU GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC

Điều 7. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

1. Điều kiện: Có phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

2. Giao kế hoạch: Căn cứ kế hoạch sản lượng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo sản lượng khai thác cho từng địa phương, trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch khai thác cho các chủ rừng.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép khai thác.

a) Lập, thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác: Thực hiện theo hướng dẫn về thiết kế khai thác chọn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác, bản đồ khu khai thác, phiếu bài cây khai thác, biên bản thẩm định thiết kế khai thác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

4. Tổ chức khai thác: Chủ rừng là tổ chức tự khai thác hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng để khai thác, nhưng phải thực hiện theo quy định như sau:

a) Phát dây leo, cây bụi, mở đường vận xuất, vận chuyển, xây dựng bãi gỗ theo đúng giấy phép và hồ sơ thiết kế khai thác được phê duyệt;

b) Chặt hạ đúng những cây có dấu búa bài chặt, cây bài thải. Chiều cao gốc chặt cao nhất (tính từ mặt đất) tối đa không vượt quá 1 lần đường kính trên mặt cắt của gốc cây còn lại. Trường hợp gốc có bệnh về được phép chặt trên bệnh về;

c) Thời gian vệ sinh rừng sau khai thác: Phải hoàn thành chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi kết thúc hoặc hết thời hạn khai thác.

d) Thực hiện những yêu cầu kỹ thuật khác theo đúng quy định trong Quy phạm các giải pháp lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (gọi tắt QPN 14-92) ban hành theo Quyết định số 200/QĐ.KT ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

5. Nghiệm thu sản phẩm

Gỗ đã chặt hạ được cắt ngọn, vận xuất ra bãi gom, chủ rừng hoặc đơn vị khai thác ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, lập bảng kê lâm sản, đo đếm tính toán khối lượng. Tổng khối lượng gỗ đã khai thác thực tế (tính cho toàn bộ khu khai thác) so với khối lượng gỗ được cấp phép khai thác vượt tối đa là 15%. Trường hợp, vượt lớn hơn 15%, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thực tế làm rõ nguyên nhân, xác nhận, sau đó mới được phép nghiệm thu khối lượng gỗ vượt.

6. Quản lý khu rừng sau khai thác

a) Khi hoàn thành hoặc hết thời hạn khai thác, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra đánh giá tại thực địa;

b) Căn cứ kết quả kiểm tra và việc khắc phục, xử lý những thiếu sót (nếu có), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đóng rừng sau khai thác;

c) Khi có Quyết định đóng rừng sau khai thác, chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phục hồi khu rừng theo quy định của Quy phạm QPN 14-92 và Quyết định số 186/QĐ-TTg.

Điều 8. Khai thác rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

1. Phương thức khai thác

a) Đối với rừng sản xuất: do chủ rừng tự quyết định, nhưng nếu khai thác trắng phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng tiếp theo;

b) Đối với rừng phòng hộ:

Khi rừng khép tán được phép khai thác cây phù trợ, nhưng phải đảm bảo mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây trên một héc ta (viết tắt là cây/ha), nếu không đủ thì phải để lại cây phù trợ đảm bảo mật độ quy định như đối với cây trồng chính.

Khi rừng đạt tiêu chuẩn phòng hộ theo quy định tại Điều 28 Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, được khai thác chọn với cường độ tối đa là 20%, nhưng phải

đảm bảo độ tàn che của rừng sau khai thác lớn hơn 0,6 hoặc khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 2/10 diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ và sau khai thác phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng kế tiếp đối với băng, đám đã khai thác.

Băng khai thác phải song song với đường đồng mức, có chiều rộng tối đa là 50 m đối với rừng có cấp độ phòng hộ xung yếu và 30 m đối với rừng có cấp độ phòng hộ rất xung yếu; Đám khai thác có diện tích tối đa là 02 ha đối với rừng có cấp độ phòng hộ xung yếu và 01 ha đối với rừng có cấp độ phòng hộ rất xung yếu.

2. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thực địa để thu thập số liệu, xây dựng bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc tỷ lệ 1:10.000 và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

3. Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác:

Chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép tối đa là 12 tháng kể từ khi ban hành.

Điều 9. Khai thác rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ

1. Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

2. Thiết kế khai thác: Thực hiện như khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng tự phê duyệt thiết kế khai thác và gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, quyết định phê duyệt thiết kế khai thác, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo quyết định đã phê duyệt.

Điều 10. Khai thác tre, nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên

1. Cường độ khai thác: Đối với rừng sản xuất tối đa là 70% số cây, bụi; đối với rừng phòng hộ tối đa là 30% số cây, bụi.

2. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa để viết thuyết minh thiết kế khai thác và xây dựng sơ đồ vị trí khu khai thác.

3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng tự phê duyệt thiết kế khai thác và gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, quyết định phê duyệt thiết kế khai thác, thuyết minh thiết kế khai thác và sơ đồ vị trí khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo quyết định đã phê duyệt.

Điều 11. Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình, hoặc sử dụng vào mục đích khác.

1. Điều kiện: Phải được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Đơn vị được khai thác: Sau khi được phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển sang mục đích khác và chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục đền bù theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho chủ rừng hoặc đơn vị có chức năng khai thác.

3. Thiết kế khai thác: Chủ rừng hoặc đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép khai thác tự làm hoặc thuê tư vấn phát ranh giới khu khai thác tận dụng, xây dựng bản đồ tỷ lệ 1:5.000 hoặc tỷ lệ 1:10.000; thu thập số liệu và viết thuyết minh thiết kế khai thác. Sau khi hoàn thành báo với Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra thực tế hiện trường lập biên bản xác nhận.

4. Cấp phép khai thác: Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng, văn bản giao nhiệm vụ khai thác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, biên bản xác nhận của kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng hoặc đơn vị khai thác biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng hoặc đơn vị khai thác. Thời hạn khai thác theo đăng ký của chủ rừng hoặc đơn vị khai thác, nhưng phải đảm bảo thời gian giải phóng mặt bằng và được ghi trong giấy phép khai thác.

Điều 12. Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, hay các hoạt động khai thác lâm sinh phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề

1. Điều kiện khai thác:

a) Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh:

Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại: phải có hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ: Chủ rừng tự xây dựng và phê duyệt hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh.

b) Khai thác phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học: phải có kế hoạch đào tạo, dự án hoặc đề cương nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.⁴ Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác:

Căn cứ hồ sơ thiết kế, dự án lâm sinh; dự án hoặc đề cương nghiên cứu khoa học, kế hoạch đào tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thực địa thu thập số liệu, đóng búa bài cây đối với những cây rừng tự nhiên được phép khai thác chọn có $D_{1.3m}$ từ 25 cm trở lên; lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

3. Đăng ký khai thác:

a) Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại:

Chủ rừng thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ rừng không thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, hồ sơ thiết kế, dự án lâm sinh hoặc kế hoạch đào tạo, hoặc dự án, hay đề cương nghiên cứu khoa học và bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan có thẩm quyền không có ý kiến thì được khai thác tận dụng theo hồ sơ đã đăng ký.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2011.

b) Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ đăng ký như quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác tận dụng theo hồ sơ đăng ký.

Điều 13. Khai thác tận dụng những cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh

Trường hợp không tận thu sản phẩm do chủ rừng tự quyết định, nếu có tận thu sản phẩm thì thực hiện như sau:

1. Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại:

a) Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, khảo sát tại thực địa, xây dựng sơ đồ khu khai thác và viết thuyết minh thiết kế khai thác;

b) Cấp phép khai thác tận dụng, tận thu: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, bản thuyết minh thiết kế, sơ đồ khu khai thác tận dụng, tận thu;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác tận dụng, tận thu và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

2. Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ:

a) Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định;

Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì được khai thác theo đăng ký.

Điều 14. Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa trong rừng tự nhiên, rừng trồng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng)

1. Các loại lâm sản có trong danh mục quản lý Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại:

a) Thiết kế khai thác, tận thu: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, đánh giá tại thực địa để thu thập số liệu, xây dựng sơ đồ khu khai thác, tận thu và viết thuyết minh thiết kế khai thác;

b) Cấp phép khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác và sơ đồ khu khai thác, tận thu;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

2. Các loại lâm sản không quy định tại khoản 1 Điều này.

a) Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

b) Đăng ký khai thác: Thực hiện như điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Điều 15. Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm

1. Điều kiện khai thác: Có phương án khai thác rừng được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Số cây khai thác:

Số cây khai thác tối đa là: $L = N.n$ (cây). Trong đó:

L là số cây được khai thác tối đa trong một lần;

N là số cây được phép khai thác bình quân hàng năm theo phương án khai thác đã được phê duyệt;

n là thời gian cách nhau giữa 2 lần khai thác liền kề nhau (n tính bằng số năm).

3. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn đánh giá tại thực địa để thu thập số liệu, đóng dấu búa bài cây đối với số cây khai thác đã xác định tại khoản 2 của Điều này và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

Sau khi hoàn thành, chủ rừng báo Hạt Kiểm lâm sở tại kiểm tra tại thực địa, nếu đúng đối tượng rừng, địa danh, diện tích và số cây đã xác định tại khoản 2 Điều này thì lập biên bản xác nhận.

4. Cấp phép khai thác:

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác chọn, phiếu bài cây khai thác, biên bản xác nhận của Hạt Kiểm lâm sở tại.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hạt kiểm lâm sở tại và Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

5. Thực hiện khai thác, nghiệm thu sản phẩm: Chủ rừng tự quyết định. Khối lượng gỗ được nghiệm thu theo kích thước thực tế của số cây được phép khai thác ghi trong giấy phép.

Mục 3**KHAI THÁC, TẬN THU GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ
ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH****Điều 16. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên**

Khuyến khích các chủ rừng là hộ gia đình áp dụng phương thức khai thác chính theo quy định tại Điều này, trong trường hợp không đủ điều kiện để khai thác chính thì thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

1. Điều kiện khai thác: Có phương án khai thác rừng được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này..

2. Giao kế hoạch: Căn cứ thông báo sản lượng khai thác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Căn cứ phương án khai thác của các chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao kế hoạch khai thác theo địa bàn xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo chi tiết khối lượng gỗ được khai thác cho các chủ rừng.

3. Thiết kế khai thác: Thực hiện theo hướng dẫn về thiết kế khai thác chọn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Cấp phép khai thác:

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác chọn, phiếu bài cây khai thác, biên bản xác nhận của Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng; đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hạt Kiểm lâm sở tại và Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

5. Tổ chức khai thác: Thực hiện như khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

6. Nghiệm thu sản phẩm: Gỗ đã chặt hạ được cắt ngọn, vận xuất ra bãi gom, chủ rừng hoặc đơn vị khai thác ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, lập bảng kê lâm sản, đo đếm tính toán khối lượng. Sai số cho phép (tính cho toàn bộ khu khai thác) giữa tổng khối lượng gỗ đã khai thác thực tế so với khối lượng gỗ được cấp phép khai thác tối đa là 15%. Trường hợp, khối lượng gỗ vượt lớn hơn 15%, chủ rừng báo cáo kiểm lâm địa bàn kiểm tra làm rõ nguyên nhân, xác nhận, sau đó mới được phép nghiệm thu khối lượng gỗ vượt.

7. Quản lý khu rừng sau khai thác: khi hoàn thành hoặc hết thời hạn khai thác, chủ rừng báo cáo Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra đánh giá tại thực địa. Căn cứ kết quả kiểm tra và việc khắc phục, xử lý những thiếu sót (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định đóng rừng sau khai thác. Sau khi có quyết định đóng rừng, chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phục hồi khu rừng theo quy định.

Điều 17. Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm

1. Điều kiện khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

2. Số cây khai thác: Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 thông tư này

3. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn đánh giá tại thực địa để thu thập số liệu, đóng dấu búa bài cây đối với số cây khai thác đã xác định tại khoản 2 của Điều này và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

Sau khi hoàn thành, chủ rừng báo kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra tại thực địa, nếu đúng đối tượng rừng, địa danh, diện tích và số cây đã xác định tại khoản 2 Điều này thì lập biên bản xác nhận.

4. Cấp phép khai thác: Theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này.

5. Thực hiện khai thác, nghiệm thu sản phẩm: Theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Thông tư này.

Điều 18. Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

1. Phương thức khai thác: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

2. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa để xây dựng sơ đồ khu khai thác và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

3. Cấp phép khai thác:

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, bản thuyết minh thiết kế khai thác, sơ đồ vị trí khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

Điều 19. Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ

1. Phương thức khai thác: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này.

2. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo đăng ký.

Điều 20. Khai thác gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây gỗ trồng phân tán

1. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thu thập số liệu và lập bảng dự kiến khai thác.

2. Đăng ký khai thác: Thực hiện như khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

Điều 21. Khai thác tre, nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên

1. Cường độ khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa để lập sơ đồ khu khai thác và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác, sơ đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

Điều 22. Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình, hoặc sử dụng vào mục đích khác

1. Điều kiện: Theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này

2. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn phát ranh giới, lập sơ đồ khu khai thác tận dụng, thu thập số liệu và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác. Sau khi hoàn thành báo kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra thực tế hiện trường lập biên bản xác nhận.

3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng, biên bản xác nhận kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã, bảng dự kiến sản phẩm khai thác và sơ đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

Điều 23. Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh

1. Đối với rừng tự nhiên

a)⁵ Lập bảng dự kiến khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn xây dựng hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh; đóng búa bài cây đối với những cây gỗ rừng tự nhiên được phép khai thác chọn có $D_{1.3m}$ từ 25 cm trở lên; lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác. Sau khi hoàn thành báo kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã xác nhận;

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2011.

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bản thiết kế hoặc dự án lâm sinh do chủ rừng tự phê duyệt, bảng dự kiến sản phẩm khai thác, bản xác nhận của kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

2) Đối với rừng trồng

a) Lập bảng dự kiến khai thác: Thực hiện như điểm a khoản 1 của Điều này, trừ nội dung đóng búa bài cây;

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ đăng ký như quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

Điều 24. Khai thác tận dụng những cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh

Trường hợp không tận thu sản phẩm, do chủ rừng tự quyết định, nếu có tận thu sản phẩm thì thực hiện như sau:

1. Đối với gỗ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại.

a) Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, khảo sát thực địa, xây dựng sơ đồ khu khai thác và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

b) Đăng ký khai thác, tận thu: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác, sơ đồ khu khai thác Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng để bổ sung theo quy định;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

2. Đối với gỗ rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ

a) Lập bảng kê sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo đăng ký.

Điều 25. Khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ, tre nứa trong rừng tự nhiên, rừng trồng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng)

1. Các loại lâm sản có trong danh mục quản lý Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

a) Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, đánh giá tại thực địa để xây dựng sơ đồ khu khai thác và viết thuyết minh thiết kế khai thác;

b) Cấp phép khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác, sơ đồ khu khai thác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

2. Các loại lâm sản không quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Lập bảng dự kiến khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, đánh giá tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác;

b) Đăng ký khai thác: Thực hiện như điểm b khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của chủ rừng và đơn vị khai thác

1. Thực hiện đúng các thủ tục về khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đã quy định trong Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thiết kế khai thác, thuyết minh thiết kế khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác và những văn bản liên quan do mình xây dựng, đăng ký, báo cáo, hoặc đề nghị.

3. Tự tổ chức kiểm tra các hoạt động khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra những vi phạm trong khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc do mình đăng ký.

4. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 4,5 đính kèm.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn trong tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã được quy định trong Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc xác nhận các thủ tục và kết quả kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện của các chủ rừng, đơn vị khai thác trên địa bàn xã.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh nếu để xảy ra vi phạm trên địa bàn xã.

4. Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc của các chủ rừng, đơn vị khai thác trong lĩnh vực khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

5. Được phép đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng, đơn vị khai thác, nếu để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 6 đính kèm.

Kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện đã quy định trong Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc xác nhận các thủ tục, cấp phép khai thác và kết quả kiểm tra, giám sát trong quá trình khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu để xảy ra vi phạm trên địa bàn huyện.

4. Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc của các chủ rừng trong lĩnh vực khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

5. Kiểm tra, giám sát việc giải quyết, xử lý các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Ủy ban nhân dân cấp xã. Được phép đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết hoặc không cho phép Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ, nếu chủ rừng, đơn vị khai thác để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 7 đính kèm.

Hạt kiểm lâm huyện, các phòng chức năng của huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh được quy định trong Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

3. Giao kế hoạch khai thác chính gỗ rừng tự nhiên cho các tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, nếu để xảy ra vi phạm trong khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh.

5. Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát việc giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Được phép đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết hoặc không cho phép Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho các chủ rừng để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 30. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh đã quy định trong Thông tư này.

2. Hướng dẫn chi tiết về những nội dung các mẫu biểu và các văn bản khác có liên quan đến thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đã quy định trong Thông tư này để thống nhất áp dụng tại địa phương.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về tính chính xác trong việc phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của các tổ chức và giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ do mình thực hiện.

4. Kiểm tra, giám sát việc giải quyết, xử lý các thủ tục khai thác tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã không thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ cho các chủ rừng để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 8 đính kèm.

Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 31. Trách nhiệm của Tổng cục Lâm nghiệp

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên phạm vi toàn quốc đã quy định trong Thông tư này.

2. Tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch khai thác chính gỗ rừng tự nhiên hàng năm trên phạm vi cả nước.

3. Thông báo chỉ tiêu sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên hàng năm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên. Định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy trình và quản lý công tác khai thác rừng của các địa phương

5. Đề nghị Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết hoặc yêu cầu Ủy ban nhân cấp tỉnh không thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đối với các chủ rừng để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

6. Xử lý những công việc phát sinh trong lĩnh vực khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ theo thẩm quyền được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

Điều 32. Nhiệm vụ của cơ quan kiểm lâm

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh đã quy định trong Thông tư này.

2. Kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm trong khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng, đơn vị khai thác để kịp thời đề xuất hoặc xử lý theo quy định.

3. Thực hiện việc xác nhận nội dung trong bảng kê sản phẩm; khối lượng gỗ, lâm sản ngoài gỗ khai thác, tận thu theo quy định trong Thông tư này để làm cơ sở cho việc lưu thông tiêu thụ.

Điều 33. Chế độ báo cáo

1. Trình tự báo cáo kết quả khai thác rừng.

a) Cán bộ lâm nghiệp và kiểm lâm địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Chủ rừng là tổ chức, đơn vị khai thác báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị quản lý trực tiếp cấp trên (đối với tổ chức không thuộc tỉnh);

c) Ủy ban nhân dân cấp xã, Hạt Kiểm lâm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

f) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Kỳ báo cáo kết quả khai thác rừng.

a) Các chủ rừng là tổ chức, kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã báo cáo vào ngày 20 hàng tháng;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo vào ngày 30 của tháng thứ 3 trong từng Quý;

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm.

3. Nội dung báo cáo kết quả khai thác rừng.

a) Khai thác, tận thu gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng: Tổng khối lượng khai thác trong kỳ báo cáo..... m³ (khai thác chính..... m³, khai thác tận dụng..... m³, tận thu..... m³), phân ra cụ thể như sau: Khối lượng gỗ đã chặt hạ, khối lượng gỗ đã nghiệm thu đóng búa kiểm lâm, khối lượng gỗ đã tiêu thụ (kể cả khối lượng đã nhập xưởng chế biến của đơn vị)

b) Khai thác lâm sản khác ngoài gỗ: chủng loại, khối lượng lâm sản khai thác, khối lượng lâm sản đã tiêu thụ (cây, tấn hoặc m³);

c) Đánh giá tình hình thực hiện quy trình, quy phạm trong khai thác, nêu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 34. Điều khoản thi hành⁶

⁶ Điều 3 Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

1. Thông tư này thay thế Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác.

2. Những quy định trước đây của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái với Thông tư này thì không còn hiệu lực thi hành.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để sửa đổi, bổ sung./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 19/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2014
BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thuyết minh thiết kế khai thác

Đơn vị chủ quản:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tên đơn vị:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐỀ CƯƠNG
THUYẾT MINH THIẾT KẾ KHAI THÁC****I. Đặt vấn đề:**

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....
- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác**1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:**

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảnh..... Tiểu khu.....;

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....
- Phía Nam giáp.....
- Phía Tây giáp.....
- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:..... ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III. Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....

2. Sản lượng cây đứng...

3. Tỷ lệ lợi dụng:

4. Sản lượng khai thác.

*(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)***IV. Sản phẩm khai thác:**

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:

+ Gỗ: số cây....., khối lượng..... m³+ Lâm sản ngoài gỗ..... (m³/cây/tấn..)

- Chủng loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành

- a) Chặt hạ:
- b) Vận xuất:
- c) Vận chuyển
- d) Vệ sinh rừng sau khai thác
- e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị

Chủ rừng/đơn vị khai thác

*(Ký tên ghi rõ họ tên,
đóng dấu nếu có)*

Phụ lục 2: Mẫu bảng dự kiến sản phẩm khai thác**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢNG DỰ KIẾN SẢN PHẨM KHAI THÁC****1. Thông tin chung**

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô..... khoảnh..... tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác:..... ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)**a) Gỗ rừng tự nhiên:**

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1	TK: 150	K: 4	a	giổi dầu	45	1,5
Tổng						

b) Rừng trồng:

TT	Địa danh			Loài cây	Số cây	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1	TK: 150	K: 4	a	Bạch đàn	45	10,5
		-	-	Keo	150	50,5
			b	-	-	
Tổng						

c) Lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1	TK: 150	K: 4	a	Song mây	1000 cây
			b	Bời lời	100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng/đơn vị khai thác

(Ký tên ghi rõ họ tên,
đóng dấu nếu có)

Phụ lục 3: Mẫu bản đăng ký sản phẩm khai thác**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN ĐĂNG KÝ KHAI THÁC**

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

được.....giao quản lý, sử dụng..... ha rừng, theo
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng số..... ngày..... tháng..... năm.....
(hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số..... ngày..... tháng..... năm.....
của.....)

Xin đăng ký khai thác..... tại lô..... khoảnh..... tiểu khu.....;
với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.....

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:.....

.....
.....
.....
.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)*(Ký tên ghi rõ họ tên**đóng dấu nếu có)*

**Phụ lục 4: Mẫu báo cáo kết quả khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ
của hộ gia đình**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

Kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ tháng...../20.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Họ và tên chủ hộ:..... Dân tộc..... Tôn giáo.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Nơi ở hiện nay:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Tôi xin báo cáo kết quả đã khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ tháng.... năm 20...,
cụ thể như sau:

1. Kết quả khai thác

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng theo giấy phép (hoặc báo cáo)	Khối lượng đã khai thác			Khối lượng chưa khai thác
				Đã chặt hạ	Đã nghiệm thu	Đã tiêu thụ	
	1. Khai thác gỗ:	m ³					
	a) Gỗ rừng tự nhiên	m ³					
	- Khai thác chính	m ³					
	- Khai thác tận dụng	m ³					
	- Tận thu	m ³					
	b) Gỗ rừng trồng	m ³					
	2. Khai thác lâm sản khác						
	- Tre nứa	cây					
	- Các loại khác.....	-					

2. Tình hình thực hiện quy trình khai thác.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI BÁO CÁO

Phụ lục 5: Mẫu báo cáo kết quả khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ của Tổ chức**TÊN CƠ QUAN**

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /BC-

....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO**Kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ tháng.....năm 20...**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện.....

- Sở Nông nghiệp và PTNT.....

Căn cứ Thông tư số.../TT-BNNPTNT ngày... tháng... năm 20... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Tổ chức..... xin báo cáo kết quả khai thác gỗ và lâm sản tháng.... năm 20..... như sau:

1. Kết quả khai thác

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng theo giấy phép (hoặc báo cáo)	Khối lượng đã khai thác			Khối lượng chưa khai thác
				Đã chặt hạ	Đã nghiệm thu	Đã tiêu thụ	
	1. Khai thác gỗ:	m ³					
	a) Gỗ rừng tự nhiên	m ³					
	- Khai thác chính	m ³					
	- Khai thác tận dụng	m ³					
	- Tận thu	m ³					
	b) Gỗ rừng trồng	m ³					
	2. Khai thác lâm sản khác						
	- Tre nứa	cây					
	- Các loại khác.....	-					

3. Tình hình thực hiện các quy trình, quy phạm trong khai thác:.....**4. Những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện:.....**

Trên đây là kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn đơn vị....., đề nghị quý cơ quan tổng hợp báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT.

QUYỀN HẠN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Phụ lục 6: Mẫu báo cáo kết quả khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ của UBND xã**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số..../BC-UBND

....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO**Kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ tháng...../20...**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện.....

- Hạt Kiểm lâm huyện.....

Căn cứ Thông tư số.../TT-BNNPTNT ngày... tháng... năm 20... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Ủy ban nhân dân xã..... xin báo cáo kết quả khai thác gỗ và lâm sản tháng...../20... như sau:

1. Kết quả khai thác

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng theo giấy phép (hoặc báo cáo)	Khối lượng đã khai thác			Khối lượng chưa khai thác
				Đã chặt hạ	Đã nghiệm thu	Đã tiêu thụ	
	1. Khai thác gỗ:	m ³					
	a) Gỗ rừng tự nhiên	m ³					
	- Khai thác chính	m ³					
	- Khai thác tận dụng	m ³					
	- Tận thu	m ³					
	b) Gỗ rừng trồng	m ³					
	2. Khai thác lâm sản khác						
	- Tre nứa	cây					
	- Các loại khác.....	-					

2. Tình hình thực hiện các quy trình, quy phạm trong khai thác.....**3. Những khó khăn vướng mắc khi thực hiện.....**

Trên đây là kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã....., đề nghị quý cơ quan tổng hợp báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...
CHỦ TỊCH

**Phụ lục 7: Mẫu báo cáo kết quả khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ
của UBND huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../BC-UBND

....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO**Kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ Quý..... năm 20...**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh.....

- Sở Nông nghiệp và PTNT.....

Căn cứ Thông tư số...../TT-BNNPTNT ngày tháng năm 20... của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn;

Ủy ban nhân dân huyện..... xin báo cáo kết quả khai thác gỗ và lâm sản
quý.... năm 20..... như sau:

1. Kết quả khai thác

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng theo giấy phép (hoặc báo cáo)	Khối lượng đã khai thác			Khối lượng chưa khai thác
				Đã chặt hạ	Đã nghiệm thu	Đã tiêu thụ	
	1. Khai thác gỗ:						
	a) Gỗ rừng tự nhiên						
	- Khai thác chính	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	- Khai thác tận dụng	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	- Tận thu	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	b) Gỗ rừng trồng	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	2. Khai thác lâm sản khác						
	- Tre nứa	cây					
	- Các loại khác.....	-					

3. Tình hình thực hiện các quy trình, quy phạm trong khai thác:.....**4. Những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện:.....**

Trên đây là kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện.....,
đề nghị quý cơ quan tổng hợp báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN...
CHỦ TỊCH

**Phụ lục 8: Mẫu báo cáo kết quả khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ
của Sở NN&PTNT**

**UBND TỈNH.....
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số...../.....BC-.....

....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO

Kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ năm 20...

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh.....
- Tổng cục Lâm nghiệp.....

Căn cứ Thông tư số...../TT-BNNPTNT ngày... tháng... năm 20... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Sở Nông nghiệp và PTNT..... xin báo cáo kết quả khai thác gỗ và lâm sản năm 20..... như sau:

1. Kết quả khai thác

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng theo giấy phép (hoặc báo cáo)	Khối lượng đã khai thác			Khối lượng chưa khai thác
				Đã chặt hạ	Đã nghiệm thu	Đã tiêu thụ	
	1. Khai thác gỗ:						
	a) Gỗ rừng tự nhiên						
	- Khai thác chính	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	- Khai thác tận dụng	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	- Tận thu	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	b) Gỗ rừng trồng	m ³					
	+ Tổ chức:	m ³					
	+ Hộ gia đình:	m ³					
	2. Khai thác lâm sản khác						
	- Tre nứa	cây					
	- Các loại khác.....	-					

2. Tình hình thực hiện các quy trình, quy phạm trong khai thác:.....

3. Những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện:.....

Trên đây là kết quả khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh....., đề nghị quý cơ quan tổng hợp báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

QUYỀN HẠN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

**Phụ lục 9: Mẫu quyết định phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác,
tận thu gỗ, lâm sản**

TÊN CQ, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

....., ngày.... tháng.... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác, tận thu.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ.....;

.....;

Xét đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác, tận thu gỗ.....
....., với những nội dung sau:

1. Địa danh khai thác, tận thu: lô....., khoảnh....., tiểu khu.....;

2. Diện tích khai thác:..... ha;

3. Sản lượng gỗ, lâm sản khai thác, tận thu..... (m^3 , cây, tấn), bao gồm:

a) Gỗ:

- Gỗ lớn:..... m^3 .

- Gỗ nhỏ:..... m^3

b) Lâm sản khác:

4. Thời gian khai thác:.....

Điều 2.

.....

Điều.

...../.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,.... A.XX.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ